

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

Nghị định số 159/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017
biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ
giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 299 + 300)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

*(Kèm theo Nghị định số 159/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	Chương 12 Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô					
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh					
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	3	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	3	0	0	0	0
1203.00.00	Cùi (com) dừa khô	3	0	0	0	0
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	3	0	0	0	0
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	3	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	3	0	0	0	0
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:					
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	3	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	3	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Hạt bông:					
1207.21.00	- - Hạt giống	1	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	3	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:					
1207.40.10	- - Loại ăn được	7	6	6	6	5
1207.40.90	- - Loại khác	7	6	6	6	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	3	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:					
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	3	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	3	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt					
1208.10.00	- Từ đậu tương	7,5	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	7,5	0	0	0	0
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng					
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:					
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:					
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1209.91	- - Hạt rau:					
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:					
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia					
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	1	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	1	0	0	0	0
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột					
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:					
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0
1211.20.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.30.00	- Lá coca:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1211.30.00.10	-- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	3	0	0	0	0
1211.30.00.20	-- Dạng tươi hoặc khô, loại khác	1	0	0	0	0
1211.30.00.30	-- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	1	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc:					
1211.40.00.10	-- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.40.00.90	-- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	1	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng:					
1211.50.00.10	-- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	3	0	0	0	0
1211.50.00.20	-- Dạng tươi hoặc khô, loại khác	1	0	0	0	0
1211.50.00.30	-- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	1	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:					
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1211.90.11	--- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.11.10	---- Dạng tươi hoặc khô	3	0	0	0	0
1211.90.11.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác:					
1211.90.12.10	---- Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0
1211.90.12.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.13	--- Rễ cây ba gạc hoa đỏ:					
1211.90.13.10	---- Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0
1211.90.13.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo:					
1211.90.15.10	---- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	3	0	0	0	0
1211.90.15.20	---- Dạng tươi hoặc khô, loại khác	1	0	0	0	0
1211.90.15.30	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.16	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1211.90.16.10	---- Dạng tươi hoặc khô	3	0	0	0	0
1211.90.16.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.19	--- Loại khác:					
1211.90.19.10	---- Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0
1211.90.19.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
	-- Loại khác:					
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.91.10	---- Dạng tươi hoặc khô	3	0	0	0	0
1211.90.91.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác:					
1211.90.92.10	---- Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0
1211.90.92.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương:					
1211.90.94.10	---- Dạng tươi hoặc khô	3	0	0	0	0
1211.90.94.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.95	--- Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):					
1211.90.95.10	---- Dạng tươi hoặc khô	3	0	0	0	0
1211.90.95.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.97	--- Vỏ cây <i>Persea (Persea Kurzii Kosterm)</i> :					
1211.90.97.10	---- Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0
1211.90.97.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.98.10	---- Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0
1211.90.98.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
1211.90.99	--- Loại khác:					
1211.90.99.10	---- Dạng tươi hoặc khô	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1211.90.99.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	10	0	0	0	0
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Rong biển và các loại tảo khác:					
1212.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
	--- Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:					
1212.21.11	---- <i>Eucheuma spinosum</i>	3	0	0	0	0
1212.21.12	---- <i>Eucheuma cottonii</i>	3	0	0	0	0
1212.21.13	---- <i>Gracilaria spp.</i>	3	0	0	0	0
1212.21.14	---- <i>Gelidium spp.</i>	3	0	0	0	0
1212.21.15	---- <i>Sargassum spp.</i>	3	0	0	0	0
1212.21.19	---- Loại khác	3	0	0	0	0
1212.21.90	--- Loại khác	3	0	0	0	0
1212.29	-- Loại khác:					
	--- Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	3	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	3	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1212.91.00	- - Củ cải đường	3	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	3	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:					
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	3	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:					
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	3	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
1213.00.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	3	0	0	0	0
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên					
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	Chương 13 Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác					
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)					
1301.20.00	- Gôm Ả rập	1	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:					
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	1	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	1	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật					
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:					
1302.11	- - Thuốc phiện:					
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	1	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	1	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	1	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	1	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	1	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	1	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	1	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:					
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	1	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	1	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:					
	--- Làm từ tảo carrageen (carrageenan):					
1302.39.11	----- Dạng bột, tinh chế một phần	1	0	0	0	0
1302.39.12	----- Dạng bột, đã tinh chế	1	0	0	0	0
1302.39.13	----- Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	1	0	0	0	0
1302.39.19	----- Loại khác	1	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	Chương 14 Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song,					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	mây, sậy, liễu gai, cây bắc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)					
1401.10.00	- Tre	1	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:					
1401.20.10	- - Nguyên cây	1	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:					
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	1	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	1	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1404.20.00	- Xơ của cây bông	1	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:					
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	1	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	1	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	1	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	Chương 15 Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03					
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	5	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	5	0	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03					
1502.10.00	- Mỡ tallow	5	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:					
1502.90.10	- - Ăn được	5	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác					
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	5	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3	0	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:					
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3	0	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	3	0	0	0	0
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)					
1505.00.10	- Lanolin	5	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	5	0	0	0	0
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	5	0	0	0	0
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	1	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:					
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3	2	2	1	0
1507.90.90	- - Loại khác	15	10	9	8	0
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1508.10.00	- Dầu thô	3	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	7,5	0	0	0	0
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):					
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	1	0	0	0	0
1509.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:					
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	7,5	0	0	0	0
1509.90.99	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09					
1510.00.10	- Dầu thô	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0
1510.00.90	- Loại khác	7,5	0	0	0	0
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
1511.10.00	- Dầu thô	1	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:					
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	7,5	0	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:					
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:					
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	7,5	0	0	0	0
1511.90.32	- - - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:					
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	7,5	0	0	0	0
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	7,5	0	0	0	0
1511.90.39	- - - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	7,5	0	0	0	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	7,5	0	0	0	0
1511.90.49	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:					
1512.11.00	-- Dầu thô	1	0	0	0	0
1512.19	-- Loại khác:					
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	5	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	7,5	0	0	0	0
1512.19.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:					
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3	0	0	0	0
1512.29	-- Loại khác:					
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:					
1513.11.00	-- Dầu thô	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1513.19	-- Loại khác:					
1513.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu đừa chưa tinh chế	5	0	0	0	0
1513.19.90	--- Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:					
1513.21	-- Dầu thô:					
1513.21.10	--- Dầu hạt cọ	3	0	0	0	0
1513.21.90	--- Loại khác	3	0	0	0	0
1513.29	-- Loại khác:					
	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:					
1513.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	5	0	0	0	0
1513.29.12	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	0	0	0	0
1513.29.13	---- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	5	0	0	0	0
1513.29.14	---- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:					
1513.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	7,5	0	0	0	0
1513.29.92	---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	7,5	0	0	0	0
1513.29.94	---- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7,5	0	0	0	0
1513.29.95	---- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7,5	0	0	0	0
1513.29.96	---- Loại khác, của dầu hạt cọ	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	7,5	0	0	0	0
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:					
1514.11.00	- - Dầu thô	1	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:					
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0	0	0	0
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	1	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1514.91	- - Dầu thô:					
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	5	0	0	0	0
1514.91.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:					
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	0	0	0	0
1514.99.90	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học					
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1515.11.00	-- Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.19.00	-- Loại khác	5	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:					
1515.21.00	-- Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.29	-- Loại khác:					
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	3	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	10	0	0	0	0
1515.29.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:					
1515.30.10	-- Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.30.90	-- Loại khác	5	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:					
1515.50.10	-- Dầu thô	7	6	5	4	0
1515.50.20	-- Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	7	6	5	4	0
1515.50.90	-- Loại khác	20	15	12,5	10	0
1515.90	- Loại khác:					
	-- Dầu hạt illipe:					
1515.90.11	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
	-- Dầu Tung:					
1515.90.21	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:					
1515.90.31	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1515.90.91	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm					
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:					
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	7,5	0	0	0	0
1516.10.90	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:					
	- - Đã tái este hóa:					
1516.20.11	- - - Của đậu nành	7,5	0	0	0	0
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	7,5	0	0	0	0
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1516.20.14	- - - Cua dừa	7,5	0	0	0	0
1516.20.15	- - - Cua hạt cọ, dạng thô	7,5	0	0	0	0
1516.20.16	- - - Cua hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7,5	0	0	0	0
1516.20.17	- - - Cua lạc	7,5	0	0	0	0
1516.20.18	- - - Cua hạt lanh	7,5	0	0	0	0
1516.20.19	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:					
1516.20.31	- - - Cua lạc; cua dừa; cua đậu nành	7,5	0	0	0	0
1516.20.32	- - - Cua hạt lanh	7,5	0	0	0	0
1516.20.33	- - - Cua ô liu	7,5	0	0	0	0
1516.20.34	- - - Cua quả cọ dầu	7,5	0	0	0	0
1516.20.35	- - - Cua hạt cọ	7,5	0	0	0	0
1516.20.39	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:					
1516.20.41	- - - Cua hạt thầu dầu (sáp opal)	7,5	0	0	0	0
1516.20.42	- - - Cua dừa	7,5	0	0	0	0
1516.20.43	- - - Cua lạc	7,5	0	0	0	0
1516.20.44	- - - Cua hạt lanh	7,5	0	0	0	0
1516.20.45	- - - Cua ô liu	7,5	0	0	0	0
1516.20.46	- - - Cua quả cọ dầu	7,5	0	0	0	0
1516.20.47	- - - Cua hạt cọ	7,5	0	0	0	0
1516.20.48	- - - Cua đậu nành	7,5	0	0	0	0
1516.20.49	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - Đã este hóa liên hợp:					
1516.20.51	- - - Cua hạt lanh	7,5	0	0	0	0
1516.20.52	- - - Cua ô liu	7,5	0	0	0	0
1516.20.53	- - - Cua đậu nành	7,5	0	0	0	0
1516.20.54	- - - Cua lạc, cọ dầu hoặc dừa	7,5	0	0	0	0
1516.20.59	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:					
1516.20.61	- - - Dạng thô	7,5	0	0	0	0
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7,5	0	0	0	0
1516.20.69	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	7,5	0	0	0	0
1516.20.92	- - - Cửa hạt lạnh	7,5	0	0	0	0
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	7,5	0	0	0	0
1516.20.94	- - - Cửa đậu nành	7,5	0	0	0	0
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7,5	0	0	0	0
1516.20.98	- - - Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa	7,5	0	0	0	0
1516.20.99	- - - Loại khác	7,5	0	0	0	0
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16					
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:					
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	5	0	0	0	0
1517.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
1517.90	- Loại khác:					
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	15	12,5	10	10	5
1517.90.20	- - Margarin lỏng	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1517.90.30	- - Cửa loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	15	12,5	10	10	5
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:					
1517.90.43	- - - Shortening	15	12,5	10	9	5
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	15	12,5	10	10	5
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	15	12,5	10	10	5
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:					
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	15	12,5	10	10	5
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	15	12,5	10	10	5
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	15	12,5	10	10	5
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	15	12,5	10	10	5
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	15	12,5	10	10	5
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	15	12,5	10	10	5
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	15	12,5	10	10	5
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	15	12,5	10	10	5
1517.90.69	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1517.90.80	- - Cửa hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	15	12,5	10	10	5
1517.90.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
15.18	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:					
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	1	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	1	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	1	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	1	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	1	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:					
1518.00.31	- - Cửa quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	1	0	0	0	0
1518.00.33	- - Cửa hạt lanh	1	0	0	0	0
1518.00.34	- - Cửa ô liu	1	0	0	0	0
1518.00.35	- - Cửa lạc	1	0	0	0	0
1518.00.36	- - Cửa đậu nành hoặc dừa	1	0	0	0	0
1518.00.37	- - Cửa hạt bông	1	0	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	1	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	1	0	0	0	0
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin					
1520.00.10	- Glycerin thô	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1520.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu					
1521.10.00	- Sáp thực vật	1	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:					
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	1	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	1	0	0	0	0
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật					
1522.00.10	- Chất nhờn	1	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
	Chương 16 Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác					
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó					
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1601.00.90	- Loại khác	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác					
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:					
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1602.10.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1602.20.00	- Từ gan động vật	15	12,5	10	10	5
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:					
1602.31	- - Từ gà tây:					
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	10	0	0	0	0
1602.31.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1602.32.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1602.39.00	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	- Từ lợn:					
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:					
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
1602.41.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:					
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
1602.42.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:					
	- - - Thịt nguội:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1602.49.19	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	- - - Loại khác:					
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1602.49.99	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	15	12,5	10	10	5
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:					
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1602.90.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1603.00.00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	15	12,5	10	9	5
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá					
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:					
1604.11	- - Từ cá hồi:					
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.11.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:					
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.12.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:					
	- - - Từ cá trích dầu:					
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.13.19	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	- - - Loại khác:					
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.13.99	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	15	12,5	10	10	5
1604.14.19	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.14.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.15	- - Từ cá nục hoa:					
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.15.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):					
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.16.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.17	- - Cá chình:					
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.17.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.18	- - Vây cá mập:					
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	15	12,5	10	10	5
	- - - Loại khác:					
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.18.99	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.19	- - Loại khác:					
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.19.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:					
1604.20.20	- - Xúc xích cá	15	12,5	10	10	5
1604.20.30	- - Cá viên	15	12,5	10	10	5
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	15	12,5	10	10	5
	- - Loại khác:					
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1604.20.99	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:					
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	15	12,5	10	10	5
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	15	12,5	10	10	5
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản					
1605.10	- Cua, ghe:					
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1605.10.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	- Tôm shrimp và tôm prawn:					
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	15	12,5	10	10	5
1605.29	- - Loại khác:					
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	15	12,5	10	10	5
1605.29.30	- - - Tôm tằm bột	15	12,5	10	10	5
1605.29.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1605.30.00	- Tôm hùm	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	15	12,5	10	10	5
	- Động vật thân mềm:					
1605.51.00	- - Hàu	15	12,5	10	10	5
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	15	12,5	10	10	5
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	15	12,5	10	10	5
1605.54	- - Mực nang và mực ống:					
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1605.54.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1605.55.00	- - Bạch tuộc	15	12,5	10	10	5
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	15	12,5	10	10	5
1605.57	- - Bào ngư:					
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	12,5	10	10	5
1605.57.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	15	12,5	10	10	5
1605.59.00	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:					
1605.61.00	- - Hải sâm	15	12,5	10	10	5
1605.62.00	- - Cầu gai	15	12,5	10	10	5
1605.63.00	- - Sứa	15	12,5	10	10	5
1605.69.00	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	Chương 17					
	Đường và các loại kẹo đường					
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn					
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:					
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:					
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen					
	- Lactoza và xirô lactoza:					
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	3	0	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
1702.30.10	- - Glucoza	10	10	9	7,5	0
1702.30.20	- - Xirô glucoza	10	10	9	7,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	12	10	8	8	0
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	12	10	8	8	0
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:					
1702.60.10	- - Fructoza	5	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	5	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
	- - Mantoza và xirô mantoza:					
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	5	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	5	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1702.90.91	- - - Xi rô đường	5	0	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường					
1703.10	- Mật mía:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	3	0	0	0	0
1703.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
1703.90	- Loại khác:					
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	3	0	0	0	0
1703.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao					
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	15	12,5	10	10	5
1704.90	- Loại khác:					
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	12	10	9	9	5
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	15	12,5	10	10	5
	- - Loại khác:					
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	15	12,5	10	10	5
1704.90.99	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	Chương 18					
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao					
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	3	0	0	0	0
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	3	0	0	0	0
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo					
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	3	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	3	0	0	0	0
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5	0	0	0	0
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao					
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5	0	0	0	0
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:					
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	5	0	0	0	0
1806.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:					
1806.31.00	- - Có nhân	15	12,5	10	10	5
1806.32.00	- - Không có nhân	15	12,5	10	10	5
1806.90	- Loại khác:					
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	15	12,5	10	10	5
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	15	12,5	10	10	5
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ					
1806.90.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	Chương 19 Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh					
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:					
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	15	12,5	10	9	5
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10	10	9	8	5
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	15	12,5	10	10	5
	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	9	8	5
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	15	12,5	10	10	5
1901.10.99	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:					
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	15	10	9	9	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15	10	9	9	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	15	10	9	9	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	15	10	9	9	0
1901.90	- Loại khác:					
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:					
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	9	8	5
1901.90.19	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	15	12,5	10	9	5
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:					
1901.90.31	- - - Chứa sữa	15	12,5	10	9	5
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10	10	9	8	5
1901.90.39	- - - Loại khác	10	10	9	8	5
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:					
1901.90.41	- - - Dạng bột	15	12,5	10	10	5
1901.90.49	- - - Dạng khác	15	12,5	10	10	5
	- - Loại khác:					
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	9	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1901.90.99	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến					
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:					
1902.11.00	- - Có chứa trứng	15	12,5	10	10	5
1902.19	- - Loại khác:					
1902.19.20	- - - Mi, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	15	12,5	10	10	5
	- - - Miến:					
1902.19.31	- - - - Từ ngô	15	12,5	10	10	5
1902.19.39	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1902.19.40	- - - Mi khác	15	12,5	10	10	5
1902.19.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:					
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	15	12,5	10	9	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	15	12,5	10	9	0
1902.20.90	- - Loại khác	15	12,5	10	9	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	15	12,5	10	10	5
1902.30.30	- - Miến	15	12,5	10	10	5
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	15	12,5	10	10	5
1902.30.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1902.40.00	- Couscous	10	0	0	0	0
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	10	0	0	0	0
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:					
1904.10.10	- - Chứa ca cao	15	12,5	10	10	5
1904.10.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	15	12,5	10	10	5
1904.20.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	10	0	0	0	0
1904.90	- Loại khác:					
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	10	0	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự					
1905.10.00	- Bánh mì giòn	10	0	0	0	0
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	10	0	0	0	0
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:					
1905.31	- - Bánh quy ngọt:					
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	15	12,5	10	10	5
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	15	12,5	10	10	5
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xếp wafers:					
1905.32.10	- - - Bánh waffles	15	12,5	10	10	5
1905.32.20	- - - Bánh xếp wafers	15	12,5	10	10	5
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:					
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	15	12,5	10	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
1905.40.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
1905.90	- Loại khác:					
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	15	12,5	10	10	5
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	15	12,5	10	10	5
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	15	12,5	10	10	5
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	15	12,5	10	10	5
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	15	12,5	10	10	5
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7	6	6	6	5
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	15	12,5	10	10	5
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	15	12,5	10	10	5
1905.90.90	- - Loại khác	15	12,5	10	10	5
	Chương 20 Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây					
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic					
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	10	0	0	0	0
2001.90	- Loại khác:					
2001.90.10	- - Hành tây	10	0	0	0	0
2001.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic					
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	10	0	0	0	0
2002.90	- Loại khác:					
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	10	0	0	0	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	10	0	0	0	0
2002.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic					
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	10	0	0	0	0
2003.90	- Loại khác:					
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	10	0	0	0	0
2003.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06					
2004.10.00	- Khoai tây	10	0	0	0	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10	0	0	0	0
2004.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06					
2005.10	- Rau đông nhất:					
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
2005.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
2005.20	- Khoai tây:					
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:					
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
2005.20.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
2005.20.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	10	0	0	0	0
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):					
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	10	0	0	0	0
2005.59	- - Loại khác:					
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
2005.59.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
2005.60.00	- Măng tây	10	0	0	0	0
2005.70.00	- Ô liu	10	0	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	10	0	0	0	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2005.91.00	- - Măng tre	10	0	0	0	0
2005.99	- - Loại khác:					
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	10	0	0	0	0
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác					
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	10	0	0	0	0
	- Loại khác:					
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	10	0	0	0	0
2007.99	- - Loại khác:					
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	10	0	0	0	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	10	0	0	0	0
2007.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:					
2008.11	- - Lạc:					
2008.11.10	- - - Lạc rang	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2008.11.20	- - - Bơ lạc	10	0	0	0	0
2008.11.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:					
2008.19.10	- - - Hạt điều	10	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
2008.19.91	- - - - Đã rang	10	0	0	0	0
2008.19.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.20	- Dứa:					
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	10	0	0	0	0
2008.20.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:					
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.30.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.40.00	- Quả lê	10	0	0	0	0
2008.50.00	- Mơ	10	0	0	0	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):					
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.60.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:					
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.70.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.80.00	- Dâu tây	10	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:					
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	10	0	0	0	0
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.93.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:					
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.97.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
2008.99	- - Loại khác:					
2008.99.10	- - - Quả vại	10	0	0	0	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	10	0	0	0	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	10	0	0	0	0
2008.99.90	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác					
	- Nước cam ép:					
2009.11.00	- - Đông lạnh	15	10	9	9	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	10	0	0	0	0
2009.19.00	- - Loại khác	15	10	9	9	0
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):					
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	10	9	9	0
2009.29.00	- - Loại khác	15	10	9	9	0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:					
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	10	0	0	0	0
2009.39.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0
	- Nước dứa ép:					
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	10	9	9	0
2009.49.00	- - Loại khác	15	10	9	9	0
2009.50.00	- Nước cà chua ép	10	0	0	0	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):					
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	10	0	0	0	0
2009.69.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0
	- Nước táo ép:					
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	10	0	0	0	0
2009.79.00	- - Loại khác	10	0	0	0	0
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:					
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):					
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	12,5	10	10	5
2009.81.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
2009.89	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	15	12,5	10	10	5
	- - - Loại khác:					
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	12,5	10	10	5
2009.89.99	- - - - Loại khác	15	12,5	10	10	5
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:					
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	10	9	9	0
	- - Loại khác:					
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	15	10	9	9	0
2009.90.99	- - - Loại khác	15	10	9	9	0
	Chương 21 Các chế phẩm ăn được khác					
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng					
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:					
2101.11.10	- - - Cà phê tan	20	15	12,5	10	5
2101.11.90	- - - Loại khác	20	15	12,5	10	5
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	10	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	10	0	0	0	0
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	10	0	0	0	0
2101.12.99	- - - - Loại khác	10	0	0	0	0
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paraguay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paraguay:					
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	20	15	12,5	10	5
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	20	15	12,5	10	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2101.20.90	- - Loại khác	20	15	12,5	10	5
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	10	0	0	0	0
21.02	Men (sống hoặc ÿ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế					
2102.10.00	- Men sống	3	0	0	0	0
2102.20	- Men ÿ; các vi sinh đơn bào khác, chết:					
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	3	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	3	0	0	0	0
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến					
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	10	0	0	0	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	10	0	0	0	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	10	0	0	0	0
2103.90	- Loại khác:					
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:					
2103.90.11	- - - Tương ớt	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2103.90.12	- - - Nước mắm	10	0	0	0	0
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	10	0	0	0	0
2103.90.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:					
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	10	0	0	0	0
2103.90.29	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất					
2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:					
	- - Chứa thịt:					
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10	0	0	0	0
2104.10.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10	0	0	0	0
2104.10.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:					
	- - Chứa thịt:					
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10	0	0	0	0
2104.20.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	10	0	0	0	0
2104.20.99	- - - Loại khác	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	10	0	0	0	0
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	3	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:					
	- - Đậu phụ:					
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	15	12,5	10	9	5
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	12	10	9	9	5
2106.90.19	- - - Loại khác	12	10	9	9	5
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	12	10	9	9	5
2106.90.30	- - Kem không sữa	15	12,5	10	9	5
	- - Chất chiết nấm men tự phân:					
2106.90.41	- - - Dạng bột	12	10	9	9	5
2106.90.49	- - - Loại khác	12	10	9	9	5
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	12	10	9	9	5
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	15	12,5	10	9	5
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	15	12,5	10	9	5
2106.90.59	- - - Loại khác	12	10	9	9	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa còn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:					
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	12,5	10	9	5
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	12,5	10	9	5
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:					
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	15	12,5	10	9	5
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	15	12,5	10	9	5
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	12	10	9	9	5
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	12	10	9	9	5
2106.90.69	- - - Loại khác	12	10	9	9	5
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:					
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	12,5	10	9	9	5
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	7	6	6	6	5
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	12	10	9	9	5
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	12,5	10	9	9	5
2106.90.89	- - - Loại khác	12,5	10	9	9	5
	- - Loại khác:					
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	12	10	9	9	5
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	15	12,5	10	9	5
2106.90.95	- - - Seri kaya	12,5	10	9	9	5
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10	10	9	8	5
2106.90.97	- - - Tempeh	12	10	9	9	5
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	10	10	9	8	5
2106.90.99	- - - Loại khác	12	10	9	9	5
	Chương 22 Đồ uống, rượu và giấm					
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết					
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:					
2201.10.10	- - Nước khoáng	10	0	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	10	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:					
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	10	0	0	0	0
2201.90.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09					
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:					
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	10	0	0	0	0
2202.10.90	- - Loại khác	10	0	0	0	0
	- Loại khác:					
2202.91.00	- - Bia không cồn	15	12,5	10	9	0
2202.99	- - Loại khác:					
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	15	12,5	10	9	0
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	15	12,5	10	9	0
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	15	12,5	10	9	0
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	15	12,5	10	9	0
2202.99.90	- - - Loại khác	15	12,5	10	9	0
22.03	Bia sản xuất từ malt					
	- Bia đen hoặc bia nâu:					
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2203.00.19	- - Loại khác	65	65	65	65	65
	- Loại khác, kể cả bia ale:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2203.00.99	- - Loại khác	65	65	65	65	65
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09					
2204.10.00	- Rượu vang nỏ	65	65	65	65	65
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
	- - - Rượu vang:					
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:					
	- - - Rượu vang:					
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.29	- - Loại khác:					
	- - - Rượu vang:					
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.30	- Hèm nho khác:					
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm					
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2205.90	- Loại khác:					
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác					
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	65	65	65	65	65
2206.00.20	- Rượu sa kê	65	65	65	65	65
	- Toddy cọ dừa:					
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	65	65	65	65	65
2206.00.39	- - Loại khác	65	65	65	65	65
	- Shandy:					
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2206.00.49	- - Loại khác	65	65	65	65	65
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2206.00.91	-- Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	65	65	65	65	65
2206.00.99	-- Loại khác	65	65	65	65	65
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ					
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	10	0	0	0	0
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:					
	-- Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:					
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	5	0	0	0	0
2207.20.19	- - - Loại khác	10	0	0	0	0
2207.20.90	-- Loại khác	10	0	0	0	0
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác					
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:					
2208.20.50	-- Rượu brandy	65	65	65	65	65
2208.20.90	-- Loại khác	65	65	65	65	65
2208.30.00	- Rượu whisky	65	65	65	65	65
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	65	65	65	65	65
2208.60.00	- Rượu vodka	10	0	0	0	0
2208.70	- Rượu mùi:					
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.70.90	- - Loại khác	65	65	65	65	65
2208.90	- Loại khác:					
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
	- - Loại khác:					
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	65	65	65	65	65
2208.90.99	- - - Loại khác	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	5	0	0	0	0
	Chương 23 Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến					
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ					
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	3	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:					
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2302.10.00	- Từ ngô	3	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:					
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	3	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:					
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	7	6	6	6	5
2302.40.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	3	0	0	0	0
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chung cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên					
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
2303.10.10	- - Từ sản hoặc cọ sago	3	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	3	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chung cất	3	0	0	0	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương					
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2304.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	1	0	0	0	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05					
2306.10.00	- Từ hạt bông	1	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	1	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	1	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):					
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:					
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	1	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	1	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:					
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	1	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	1	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	1	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	1	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:					
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	1	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu	3	0	0	0	0
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	3	0	0	0	0
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật					
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:					
2309.10.10	- - Chứa thịt	3	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:					
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	7	6	6	6	5
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	7	6	6	6	5
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	7	6	6	6	5
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	7	6	6	6	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2309.90.19	- - - Loại khác	7	6	6	6	5
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5	5	5	5	5
2309.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
	Chương 24 Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến					
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá					
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:					
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:					
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*
2401.20.30	- - Loại Oriental	*	*	*	*	*
2401.20.40	- - Loại Burley	*	*	*	*	*
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2401.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:					
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá					
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:					
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*	*	*
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	*	*	*	*	*
2402.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
2402.90	- Loại khác:					
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:					
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	*	*	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:					
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:					
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*
2403.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):					
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:					
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*	*	*
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	*	*	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	*	*	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	Chương 25 Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng					
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển					
2501.00.10	- Muối thực phẩm	*	*	*	*	*
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	*	*	*	*	*
2501.00.50	- Nước biển	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	*	*	*	*	*
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	*	*	*	*	*
2501.00.99	- - Loại khác	*	*	*	*	*
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung	0	0	0	0	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	0	0	0	0	0
25.04	Graphit tự nhiên					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	1	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26					
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	1	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
2506.10.00	- Thạch anh	1	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	1	0	0	0	0
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung	1	0	0	0	0
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trưng nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas					
2508.10.00	- Bentonite	1	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	1	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:					
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2508.40.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	1	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	1	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	1	0	0	0	0
2509.00.00	Đá phần	1	0	0	0	0
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat					
2510.10	- Chưa nghiên cứu:					
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	1	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiên cứu:					
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	1	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16					
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	1	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	1	0	0	0	0
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt					
2513.10.00	- Đá bột	1	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	1	0	0	0	0
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	1	0	0	0	0
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:					
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	1	0	0	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515.12.10	- - - Dạng khối	1	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	1	0	0	0	0
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
	- Granit:					
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2516.12.10	- - - Dạng khối	3	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	3	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:					
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	1	0	0	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	1	0	0	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	1	0	0	0	0
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	(flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt					
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	1	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	1	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	1	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	1	0	0	0	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	1	0	0	0	0
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén					
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	1	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	1	0	0	0	0
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	1	0	0	0	0
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nâu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết					
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	1	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:					
2519.90.10	- - Magiê ôxít nâu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	1	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế					
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	1	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	1	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng	3	0	0	0	0
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25					
2522.10.00	- Vôi sống	3	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	1	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi chịu nước	1	0	0	0	0
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke					
2523.10	- Clanhke xi măng:					
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	5	0	0	0	0
2523.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Xi măng poóc lăng:					
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	*	*	*	*	*
2523.29	- - Loại khác:					
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	*	*	*	*
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	*	*	*	*	*
25.24	Amiăng					
2524.10.00	- Crocidolite	1	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca					
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	1	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	3	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	1	0	0	0	0
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc					
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	1	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:					
2526.20.10	- - Bột talc	1	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô					
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit					
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):					
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	1	0	0	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Khoáng flourit:					
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	1	0	0	0	0
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giã nở	1	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):					
2530.20.10	- - Kiezerit	1	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	1	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:					
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	1	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	Chương 26 Quặng, xỉ và tro					
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601.11	- - Chưa nung kết:					
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2601.12	- - Đã nung kết:					
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	0	0	0	0	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0	0	0	0	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken	0	0	0	0	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban	0	0	0	0	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm	0	0	0	0	0
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0	0	0	0	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0	0	0	0	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm	0	0	0	0	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	0	0	0	0	0
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori					
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden					
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan					
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó					
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý					
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó					
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	3	0	0	0	0
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	3	0	0	0	0
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng					
	- Chứa chủ yếu là kẽm:					
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	3	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:					
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	3	0	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	3	0	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	3	0	0	0	0
	- Loại khác:					
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	3	0	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:					
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	3	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị					
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	3	0	0	0	0
2621.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0
	Chương 27 Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất					
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701.11.00	- - Anthracite	1	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:					
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	1	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	1	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	1	0	0	0	0
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền					
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	1	0	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	1	0	0	0	0
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh					
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	1	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	1	0	0	0	0
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá					
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	1	0	0	0	0
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	1	0	0	0	0
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác	0	0	0	0	0
2706.00.00	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chung cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế	0	0	0	0	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chung cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm					
2707.10.00	- Benzen	1	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	1	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	1	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	1	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chung cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	- Loại khác:					
2707.91.00	- - Dầu creosote	1	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:					
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác					
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	1	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	1	0	0	0	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô					
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	*	*	*	*	*
2709.00.20	- Condensate	*	*	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:					
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:					
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:					
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	*	*	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	*	*	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON khác	*	*	*	*	*
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:					
	- - - - RON 97 và cao hơn:					
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*
2710.12.23	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:					
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*
2710.12.26	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - - RON khác:					
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2710.12.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:					
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	*	*	*	*	*
2710.12.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	*	*	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*	*	*
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	*	*	*	*	*
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*
2710.12.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:					
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:					
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*	*	*
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*	*	*
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:					
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	*	*	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	- Dầu thải:					
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*	*	*
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác					
	- Dạng hóa lỏng:					
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	1	0	0	0	0
2711.12.00	- - Propan	1	0	0	0	0
2711.13.00	- - Butan	1	0	0	0	0
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:					
2711.14.10	- - - Etylen	1	0	0	0	0
2711.14.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
2711.19.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
	- Dạng khí:					
2711.21	- - Khí tự nhiên:					
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	1	0	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
	khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu					
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	1	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	1	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:					
2712.90.10	- - Sáp parafin	1	0	0	0	0
2712.90.90	- - Loại khác	1	0	0	0	0
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum					
	- Cốc dầu mỏ:					
2713.11.00	- - Chưa nung	1	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	1	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	1	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	1	0	0	0	0
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic					
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AFTA (%)				
		01/01/2018- 30/12/2018	31/12/2018- 31/12/2019	01/01/2020- 31/12/2020	01/01/2021- 30/12/2021	31/12/2021- 30/12/2022
2714.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)					
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	25,5	25	24,5	24	24
2715.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
2716.00.00	Năng lượng điện	1	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 303 + 304)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng